



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ  
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----\*\*\*-----

Số: 14/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông công bố thông tin BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025

Đính kèm Báo cáo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 tháng 10 năm 2025 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật  
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
102A Phó Cơ Điều – Phường Minh Phụng – TP HCM  
MST : 0300716891

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3/2025

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

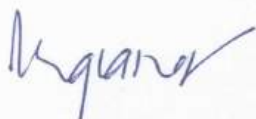
*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU                                            | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối quý            | Số Đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>41,434,018,019</b>  | <b>65,373,345,875</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>1,595,697,266</b>   | <b>5,434,911,629</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1,595,697,266          | 5,434,911,629          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                        | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | 2           |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>39,743,430,860</b>  | <b>59,938,209,246</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 3           | 11,900,535,989         | 1,021,000,000          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 3,617,759,654          | 110,475,000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 19,600,000,000         | 54,000,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 4           | 4,651,135,217          | 4,832,734,246          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | ( 26,000,000)          | ( 26,000,000)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | 5           | <b>90,660,919</b>      | <b>0</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 90,660,919             | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4,228,974</b>       | <b>225,000</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 6           | 0                      | 225,000                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |             | 4,228,974              | 0                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>197,435,301,302</b> | <b>171,293,585,935</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>93,300,000</b>      | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 4           | 93,300,000             | 0                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>3,709,498</b>       | <b>50,490,582</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 7           | 3,709,498              | 50,490,582             |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 4,890,412,298          | 4,890,412,298          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | ( 4,886,702,800)       | ( 4,839,921,716)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |

|                                                     |            |           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |           |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 228        |           |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |           |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>8</b>  | <b>10,507,800,990</b>  | <b>11,151,135,750</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 231        |           | 22,865,196,201         | 22,865,196,201         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |           | ( 12,357,395,211)      | ( 11,714,060,451)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |           | <b>2,214,583,073</b>   | <b>941,383,878</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |           |                        |                        |
| 2. Chi phí XDCB dở dang                             | 242        |           | 2,214,583,073          | 941,383,878            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |           | <b>179,617,782,652</b> | <b>158,824,482,652</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |           |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | 2         | 152,763,660,000        | 139,074,660,000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | 2         | 26,854,122,652         | 19,749,822,652         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        | 2         | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |           |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |           | <b>4,998,125,089</b>   | <b>326,093,073</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |           | 4,998,125,089          | 326,093,073            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |           |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |           |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |           |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |           | <b>238,869,319,321</b> | <b>236,666,931,810</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |           | <b>16,051,286,910</b>  | <b>1,307,458,017</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |           | <b>16,051,286,910</b>  | <b>1,307,458,017</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 9         | 479,027,990            | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |           | 107,831,925            |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 313        | 10        | 620,060,154            | 138,167,374            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |           | 189,972,933            | 142,900,000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 11        | 65,000,000             | 150,000,000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |           |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |           |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |           | 6,140,568,539          |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 12        | 7,518,525,745          | 13,791,019             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |           |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |           |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |           | 930,299,624            | 862,599,624            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |           |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |           |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |           |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |           |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |           |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |           |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |           |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |           |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |           |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |           |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |           |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |           |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |           |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |           |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |           |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |           | <b>222,818,032,411</b> | <b>235,359,473,793</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>13</b> | <b>222,818,032,411</b> | <b>235,359,473,793</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |           | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |

|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 4,800,000,000          | 4,800,000,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                  | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 5,350,969,208          | 5,350,969,208          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 39,557,283,203         | 52,098,724,585         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 26,032,257,585         | 24,517,289,909         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 13,525,025,618         | 27,581,434,676         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>238,869,319,321</b> | <b>236,666,931,810</b> |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



  
Phạm Thị Như Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý III năm 2025*

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III |                |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4             |               |                                    |                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 1           | 5,615,589,472 | 681,818,181   | 6,979,225,834                      | 2,045,454,543  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | 2           |               |               |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 5,615,589,472 | 681,818,181   | 6,979,225,834                      | 2,045,454,543  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 3           | 2,225,573,175 | 269,229,813   | 2,762,901,301                      | 802,031,939    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 3,390,016,297 | 412,588,368   | 4,216,324,533                      | 1,243,422,604  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 4           | 652,753,365   | 5,221,290,596 | 12,722,624,514                     | 22,109,631,160 |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 5           |               | 0             | 0                                  |                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             |               |               |                                    |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 25    | 6           |               | -             | -                                  | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 6           | 876,404,023   | 852,791,000   | 2,856,509,444                      | 2,744,497,096  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 3,166,365,639 | 4,781,087,964 | 14,082,439,603                     | 20,608,556,668 |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | 7           | -             | -             | -                                  | 531,953,524    |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | 8           | -             | -             | -                                  | 1,344,252,496  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -             | -             | -                                  | 812,298,972    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 3,166,365,639 | 4,781,087,964 | 14,082,439,603                     | 19,796,257,696 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 9           | 352,993,092   | 121,701,593   | 557,413,985                        | 620,857,770    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             |               |               |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 2,813,372,547 | 4,659,386,371 | 13,525,025,618                     | 19,175,399,926 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 163           | 269           | 781                                | 1,108          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             |               |               |                                    |                |

Người lập biểu / Kế toán trưởng

*Mai Thị Trúc Giang*

Mai Thị Trúc Giang



ngày 16 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

*Phạm Thị Như Ngọc*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**Quý III năm 2025**

ĐVT: đồng

| Chi tiêu                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                              |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                            | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        |             | 2,285,584,292                      | 2,130,000,000            |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ                                   | 02        |             | ( 2,715,039,297)                   | ( 58,777,104)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           | 03        |             | ( 1,507,590,763)                   | ( 577,049,316)           |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                       | 04        |             |                                    |                          |
| 5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 05        |             |                                    | ( 62,000,000)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        |             | 6,563,833                          | 63,763,132               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        |             | ( 315,899,677)                     | ( 426,410,786)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> |             | <b>( 2,246,381,612)</b>            | <b>1,069,525,926</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác              | 22        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        |             |                                    | 0                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        |             | 29,400,000,000                     | 16,000,000,000           |
| 5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | ( 13,689,000,000)                  |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 26        |             |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        |             | 12,040,043,013                     | 5,262,580,000            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> |             | <b>27,751,043,013</b>              | <b>21,262,580,000</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               | 31        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                        | 33        |             |                                    |                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                       | 34        |             |                                    |                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                            | 35        |             |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36        |             | ( 25,634,027,325)                  | ( 25,634,027,325)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> |             | <b>( 25,634,027,325)</b>           | <b>( 25,634,027,325)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>( 129,365,924)</b>              | <b>( 3,301,921,399)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                       | <b>60</b> |             | <b>1,725,063,190</b>               | <b>5,055,333,868</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>               | <b>61</b> |             |                                    |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                        | <b>70</b> |             | <b>1,595,697,266</b>               | <b>1,753,412,469</b>     |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang



Chủ tịch HĐQT

  
Phạm Thị Như Ngọc

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

### Quý III năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 17 tháng 10 năm 2023.

**Tên tiếng Anh:** SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**Vốn điều lệ:** 173.109.780.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba tỉ, một trăm lẻ chín triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành) văn nhònh nhảm

#### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm** (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### (1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### (2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### (3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### (4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

#### **Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác            | 8 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình         | 6 năm      |

#### **(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

#### **(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### **(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

#### **(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

#### **(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

##### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

##### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### **(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% và thuế suất ưu đãi 10% cho từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau.

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>                                  |                      |                      |
| - Tiền mặt                                   | 2,439,193            | 279,193              |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 1,593,258,073        | 5,434,632,436        |
| - Tiền đang chuyển                           | 0                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,595,697,266</b> | <b>5,434,911,629</b> |

| <b>2. Phải thu khách hàng</b>                     | <b>Cuối kỳ</b>        |                   | <b>Đầu năm</b>       |                   |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                                   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>   | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>   |
| <b>a) Phải thu khách hàng dài hạn</b>             |                       |                   |                      |                   |
| <b>b) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            | <b>11,900,535,989</b> | <b>21,000,000</b> | <b>1,021,000,000</b> | <b>21,000,000</b> |
| <b>1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan</b> | <b>11,728,196,989</b> | <b>0</b>          | <b>1,000,000,000</b> | <b>0</b>          |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh                         | 10,378,196,989        |                   |                      |                   |
| - Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt             | 300,000,000           |                   | 160,000,000          |                   |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                         | 1,050,000,000         |                   | 840,000,000          |                   |
| <b>2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3</b>         | <b>172,339,000</b>    | <b>21,000,000</b> | <b>21,000,000</b>    | <b>21,000,000</b> |
| - Khách hàng khác                                 | 172,339,000           | 21,000,000        | 21,000,000           | 21,000,000        |

| <b>3. Phải thu khác</b>                          | <b>Cuối kỳ</b>       |                  | <b>Đầu năm</b>       |                  |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                  | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>  | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>4,719,435,217</b> | <b>5,000,000</b> | <b>4,832,734,246</b> | <b>5,000,000</b> |
| - Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia         | 2,918,690,869        |                  | 4,817,734,246        |                  |
| - Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư         |                      |                  |                      |                  |
| - Phải thu khác                                  | 1,790,744,348        | 5,000,000        | 5,000,000            | 5,000,000        |
| - Tạm ứng                                        | 10,000,000           |                  | 10,000,000           |                  |
| <b>Trong đó phải thu khác là bên liên quan :</b> |                      |                  |                      |                  |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                        | 2,479,914,760        |                  | 515,871,233          |                  |
| - Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt            | 891,480,230          |                  | 4,037,205,479        |                  |
| - Công ty Cp Sách và DVVH Tây Đô                 | 111,289,500          |                  | 0                    |                  |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh                        | 422,982,233          |                  | 0                    |                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>25,000,000</b>    |                  | <b>0</b>             | <b>0</b>         |
| - Ký quỹ                                         | 25,000,000           |                  | 0                    |                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4,744,435,217</b> | <b>5,000,000</b> | <b>4,832,734,246</b> | <b>5,000,000</b> |

| 4. Hàng tồn kho         | Cuối kỳ           |          | Đầu năm  |          |
|-------------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|                         | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| - Hàng hóa              | 90,660,919        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>             | <b>90,660,919</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

| 5. Chi phí trả trước                                     | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                      |                    |
| - Chi phí internet trả trước                             | -                    | 483,000            |
| - Cài đặt phần mềm học tập cho HS                        | 41,983,334           |                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        |                      |                    |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc                  | 81,271,125           | 93,770,262         |
| - Chi phí thuê CKS                                       | 4,630,225            |                    |
| - Trang thiết bị văn phòng                               | 9,956,319            | 16,912,871         |
| - Chi phí thiết kế website và duy trì tên miền           | 4,465,412            | 5,299,992          |
| - Chi phí BH CNBB tòa nhà 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM | -                    | 5,657,500          |
| - Hệ thống PCCC tại 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM       | 112,306,950          | 204,194,448        |
| - Trang thiết bị nhà trường                              | 1,487,810,192        |                    |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo trường                       | 3,255,701,532        |                    |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>4,998,125,089</b> | <b>326,318,073</b> |

| 6. Các khoản đầu tư tài chính                         | Cuối kỳ         |                 |          | Đầu năm         |                 |          |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|
|                                                       | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                             |                 |                 |          |                 |                 |          |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     |                 |                 |          |                 |                 |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:            |                 |                 |          |                 |                 |          |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 179,617,782,652 | 179,617,782,652 | -        | 158,824,482,652 | 158,824,482,652 | -        |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 152,763,660,000 | 152,763,660,000 | 0        | 139,074,660,000 | 139,074,660,000 | -        |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực                         | 39,267,000,000  | 39,267,000,000  | 0        | 25,578,000,000  | 25,578,000,000  | -        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác:                             |                 |                 |          |                 |                 |          |
| Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng                         | 113,496,660,000 | 113,496,660,000 | 0        | 113,496,660,000 | 113,496,660,000 | 0        |
| Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh                    | 26,854,122,652  | 26,854,122,652  | -        | 19,749,822,652  | 19,749,822,652  | -        |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực                         | 1,215,000,000   | 1,215,000,000   | 0        | 1,215,000,000   | 1,215,000,000   | 0        |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực                         | 600,432,652     | 600,432,652     | 0        | 600,432,652     | 600,432,652     | 0        |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực                   | -               | -               | 0        | -               | -               | 0        |
| Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô        | -               | -               | 0        | -               | -               | 0        |
| Công ty Cổ Phần In Khánh Hội                          | 2,225,790,000   | 2,225,790,000   | 0        | 2,225,790,000   | 2,225,790,000   | -        |
| Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ              | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   | -        | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   | -        |
|                                                       | 21,312,900,000  | 21,312,900,000  | -        | 14,208,600,000  | 14,208,600,000  | -        |

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 4,623,076,544          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,890,412,298 |
| - Giảm TSCĐ do thanh lý       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 0             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 4,623,076,544          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,890,412,298 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 4,572,585,962          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,839,921,716 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 46,781,084             | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 46,781,084    |
| - Giảm KHTSCĐ do thanh lý     | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 0             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 4,619,367,046          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,886,702,800 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| - Tại ngày đầu năm            | 50,490,582             | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 50,490,582    |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 3,709,498              | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 3,709,498     |

| 8. Bất động sản đầu tư        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                           |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 21,444,491,910         | 1,420,704,291             | 22,865,196,201 |
| - Tăng / Giảm                 |                        |                           |                |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 21,444,491,910         | 1,420,704,291             | 22,865,196,201 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                           |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 10,293,356,160         | 1,420,704,291             | 11,714,060,451 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 643,334,760            | 0                         | 643,334,760    |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 10,936,690,920         | 1,420,704,291             | 12,357,395,211 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                           |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 11,151,135,750         | 0                         | 11,151,135,750 |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 10,507,800,990         | 0                         | 10,507,800,990 |

| 9. Phải trả người bán                    | Cuối kỳ     |                       | Đầu năm |                       |
|------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------|-----------------------|
|                                          | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 479,027,990 | 0                     | 0       | 0                     |
| Cty TNHH HTQT Ánh Dương                  | 57,960,000  |                       |         |                       |
| Cty TNHH Aden Services VN                | 319,381,920 |                       | 0       |                       |
| Phải trả k/ hàng là các bên liên quan    |             |                       | 0       |                       |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                | 29,349,370  |                       |         |                       |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh                | 72,336,700  |                       |         |                       |

| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ            |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp                             |                    |                      |                         |                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | 11,709,252         | 204,922,751          | 107,786,854             | 108,845,149        |
| - Thuế SDD phi nông nghiệp              | 0                  | 12,686,922           | 16,915,896              | -4,228,974         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 118,232,122        | 557,413,985          | 208,242,121             | 467,403,986        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 8,226,000          | 103,893,829          | 68,308,810              | 43,811,019         |
| - Thuế Môn bài                          | 0                  | 3,000,000            | 3,000,000               | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>138,167,374</b> | <b>881,917,487</b>   | <b>404,253,681</b>      | <b>615,831,180</b> |

| 11. Chi phí phải trả | Cuối kỳ           | Đầu năm            |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn          |                   |                    |
| - Chi phí kiểm toán  | 65,000,000        | 150,000,000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>65,000,000</b> | <b>150,000,000</b> |

| 12. Phải trả khác                      | Cuối kỳ              | Đầu năm           |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                            |                      |                   |
| - Kinh phí công đoàn                   | 16,338,640           | 0                 |
| - Bảo hiểm xã hội                      | 89,654,990           | 0                 |
| - Bảo hiểm y tế                        | 15,784,200           | 0                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                 | 7,015,200            | 0                 |
| - Thù lao HĐQT và BKS năm 2020         | 473,000              | 473,000           |
| - Cổ tức 2021 giữ hộ                   | 883,500              | 883,500           |
| - Cổ tức 2023 giữ hộ                   | 986,100              | 986,100           |
| - Cổ tức 2024 giữ hộ                   | 332,439,675          |                   |
| - Kinh phí công đoàn giữ hộ            | 7,195,970            | 0                 |
| - Khoản thu trước tiền ăn của học sinh | 777,939,126          |                   |
| - Khoản thu hộ BHYT của học sinh       | 51,913,500           |                   |
| - Khoản đầu tư CSVN trường học         | 6,207,353,425        |                   |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác     | 10,548,419           | 11,448,419        |
| <b>Trong đó phải trả bên liên quan</b> |                      |                   |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ              | 3,359,856,061        |                   |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh              | 2,847,497,364        | 0                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7,518,525,745</b> | <b>13,791,019</b> |

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

|                                                                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng              |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| A                                                                         | 1                      | 2                    | 3                     | 7                              | 8                  |                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                | 173,109,780,000        | 4,800,000,000        | 5,350,969,208         | 50,583,756,909                 | 0                  | 233,844,506,117   |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                | 0                      |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Lãi trong năm trước                                                     |                        |                      |                       | 27,581,434,676                 |                    | 27,581,434,676    |
| - Tăng khác                                                               |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm trước                                                |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Lỗ trong năm trước                                                      |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)                |                        |                      |                       | ( 26,066,467,000)              |                    | -26,066,467,000   |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                                  | 173,109,780,000        | 4,800,000,000        | 5,350,969,208         | 52,098,724,585                 | 0                  | 235,359,473,793   |
| - Tăng vốn trong năm nay                                                  | 0                      |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Lãi trong kỳ này                                                        |                        |                      |                       | 13,525,025,618                 |                    | 13,525,025,618    |
| - Tăng khác                                                               |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm nay                                                  |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Lỗ trong năm nay                                                        |                        |                      |                       |                                |                    | 0                 |
| - Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức, thuế truy thu) |                        |                      |                       | ( 26,066,467,000)              |                    | ( 26,066,467,000) |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                                 | 173,109,780,000        | 4,800,000,000        | 5,350,969,208         | 39,557,283,203                 | 0                  | 222,818,032,411   |

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | Quý III/2025         | Quý III/2024       |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                                |                      |                    |
| - Doanh thu bán hàng                               | 13,622,700           | 0                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 5,601,966,772        | 681,818,181        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5,615,589,472</b> | <b>681,818,181</b> |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>      |                      |                    |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                          | 381,818,182          | 572,727,273        |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 90,909,090           | 109,090,908        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>472,727,272</b>   | <b>681,818,181</b> |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Trong đó:                       |              |              |
| - Chiết khấu thương mại         | 0            | 0            |
| - Giảm giá hàng bán             | 0            | 0            |
| - Hàng bán bị trả lại           | 0            | 0            |

| 3. Giá vốn hàng bán               | Quý III/2025         | Quý III/2024       |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán         | 10,400,081           | 0                  |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2,215,173,094        | 269,229,813        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2,225,573,175</b> | <b>269,229,813</b> |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý III/2025       | Quý III/2024         |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay     | 652,753,365        | 958,710,596          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia    |                    | 4,262,580,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>652,753,365</b> | <b>5,221,290,596</b> |

| 5. Chi phí tài chính                       | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|--------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Lãi tiền vay                             |              |              |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |              |              |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |              |              |
| - Chi phí tài chính khác                   |              | 0            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>0</b>     | <b>0</b>     |

| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>Quý III/2025</b> | <b>Quý III/2024</b> |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>876,404,023</b>  | <b>852,791,000</b>  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                         | 708,135,253         | 723,949,929         |
| - Các khoản chi phí quản lý khác                                    | 168,268,770         | 128,841,071         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| - Chi phí nhân viên                                                 |                     | 0                   |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                   |                     | 0                   |

| <b>7. Thu nhập khác</b>              | <b>Quý III/2025</b> | <b>Quý III/2024</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ          |                     |                     |
| - Các khoản khác ( Tiền điện chi hộ) | 103,555,280         | 265,976,762         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>103,555,280</b>  | <b>265,976,762</b>  |

| <b>8. Chi phí khác</b>                        | <b>Quý III/2025</b> | <b>Quý III/2024</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Các khoản bị phạt                           | 0                   | 0                   |
| - Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 0                   | 0                   |
| - Chi phí khác (Tiền điện chi hộ)             | 103,555,280         | 265,976,762         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>103,555,280</b>  | <b>265,976,762</b>  |

| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                        | <b>Quý III/2025</b> | <b>Quý III/2024</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 352,993,092         | 121,701,593         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                     |                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | <b>352,993,092</b>  | <b>121,701,593</b>  |

| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Quý III/2025</b>  | <b>Quý III/2024</b>  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân công                                 | 1,802,469,799        | 723,949,929          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 228,161,498          | 230,977,173          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 141,481,995          | 100,995,720          |
| - Chi phí khác bằng tiền                            | 915,234,851          | 61,869,017           |
| - Chi phí thuế MB và thuế SDD                       | 4,228,974            | 4,228,974            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>3,091,577,117</b> | <b>1,122,020,813</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 6

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

| STT | Chi tiêu                                     | Giáo dục phổ thông | Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp | Thuê kho, mặt bằng | Đầu tư tài chính | Tổng cộng       |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu thuần                              | 5,142,862,200      | -                                         | 472,727,272        | -                | 5,615,589,472   |
| -   | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 5,142,862,200      | 0                                         | 472,727,272        | -                | 5,615,589,472   |
| -   | Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác | -                  | -                                         | -                  | -                | -               |
| 2.  | Doanh thu tài chính                          | -                  | -                                         | -                  | 652,753,365      | 652,753,365     |
| 3.  | Chi phí                                      | 2,448,841,872      | 0                                         | 507,556,185        | 498,572,233      | 3,454,970,290   |
| -   | Giá vốn                                      | 1,820,999,915      | -                                         | 176,411,762        | -                | 1,997,411,677   |
| -   | Chi phí phân bổ                              | 413,397,037        | 0                                         | 317,427,845        | 498,572,233      | 1,229,397,115   |
| -   | Chi phí khấu hao                             | 214,444,920        | -                                         | 13,716,578         | -                | 228,161,498     |
| -   | Chi phí tài chính                            | 0                  | -                                         | 0                  | -                | -               |
| 4.  | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            | 2,694,020,328      | 0                                         | -34,828,913        | 154,181,132      | 2,813,372,547   |
| 5.  | Tài sản bộ phận                              | 34,004,295,602     | 0                                         | 1,437,791,726      | 203,427,231,993  | 238,869,319,321 |
| 6.  | Tài sản không phân bổ                        | -                  | -                                         | -                  | -                | -               |
|     | Tổng tài sản                                 | 14,328,692,392     | -                                         | 610,587,142        | 1,112,007,376    | 238,869,319,321 |
| 7.  | Nợ phải trả bộ phận                          | -                  | -                                         | -                  | -                | -               |
| 8.  | Nợ phải trả không phân bổ                    | -                  | -                                         | -                  | -                | -               |
|     | Tổng nợ phải trả                             | -                  | -                                         | -                  | -                | -               |
|     |                                              | 14,328,692,392     | -                                         | 610,587,142        | 1,112,007,376    | 16,051,286,910  |

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 5

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                     |                       |                     | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 30/09/2025            |                     | 01/01/2025            |                     | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị               | Dự phòng            |                       |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                     |                       |                     |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,595,697,266         |                     | 5,434,911,629         |                     | 1,595,697,266         | 5,434,911,629         |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 26,854,122,652        |                     | 19,749,822,652        |                     | 26,854,122,652        | 19,749,822,652        |
| - Phải thu khách hàng                | 11,900,535,989        | (21,000,000)        | 1,021,000,000         | (21,000,000)        | 11,879,535,989        | 1,000,000,000         |
| - Phải thu khác                      | 4,651,135,217         | (5,000,000)         | 4,832,734,246         | (5,000,000)         | 4,646,135,217         | 4,827,734,246         |
| - Tài sản tài chính khác             | 93,300,000            | -                   | -                     | -                   | 93,300,000            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>45,094,791,124</b> | <b>(26,000,000)</b> | <b>31,038,468,527</b> | <b>(26,000,000)</b> | <b>45,068,791,124</b> | <b>31,012,468,527</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                     |                       |                     |                       |                       |
| - Vay và nợ                          | -                     | -                   | -                     | -                   | -                     | -                     |
| - Phải trả người bán                 | 479,027,990           | -                   | -                     | -                   | 479,027,990           | -                     |
| - Nợ phải trả tài chính khác         | 65,000,000            | -                   | 150,000,000           | -                   | 65,000,000            | 150,000,000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>544,027,990</b>    | <b>-</b>            | <b>150,000,000</b>    | <b>-</b>            | <b>544,027,990</b>    | <b>150,000,000</b>    |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 30 tháng 09 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

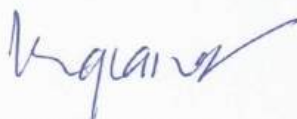
| <b>Các bên liên quan:</b>                           | <b>Tỷ lệ góp vốn</b> | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 30.00%               | Công ty liên kết   |
| 2. Công ty CP Giấy Toàn Lực                         | 35.77%               | Công ty liên kết   |
| 3. Công ty CP In Khánh Hội                          | 4.70%                | Đầu tư dài hạn     |
| 4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ              | 15.79%               | Đầu tư dài hạn     |
| 5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô        | 4.95%                | Đầu tư dài hạn     |
| 8. Công ty CP Chè Minh Rồng                         | 1.77%                | Đầu tư dài hạn     |
| 9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh                    | 0.91%                | Đầu tư dài hạn     |

| <b>Nội dung giao dịch:</b>                                           | <b>Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt</b>              |                                          |
| - Thu nợ cho vay kỳ này                                              | 15,000,000,000                           |
| - Nợ cho vay còn phải thu                                            | 4,000,000,000                            |
| - Lãi cho vay HTKD phát sinh                                         | 178,739,726                              |
| - Lãi vay còn phải thu                                               | 823,698,630                              |
| - Học phí và BHYT học sinh thu hộ phát sinh                          | 67,781,600                               |
| - Học phí và BHYT học sinh thu hộ còn phải thu                       | 67,781,600                               |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh ( không bao gồm VAT)      | 90,909,091                               |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu                        | 300,000,000                              |
| <b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ</b>                           |                                          |
| - Thu nợ cho vay kỳ này                                              | 500,000,000                              |
| - Nợ cho vay còn phải thu                                            | 14,500,000,000                           |
| - Lãi cho vay HTKD phát sinh                                         | 264,561,644                              |
| - Lãi vay còn phải thu                                               | 1,603,556,164                            |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh ( không bao gồm VAT)      | 381,818,182                              |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu                        | 1,050,000,000                            |
| - Phải thu học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh phát sinh      | 788,566,870                              |
| - Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh còn phải thu            | 788,566,870                              |
| - Tiền điện chi hộ phát sinh ( không bao gồm VAT)                    | 103,555,280                              |
| - Tiền điện chi hộ còn phải thu                                      | 87,791,726                               |
| - Nhập sách và đồng phục cho học sinh ( chưa VAT)                    | 29,006,000                               |
| - Nợ tiền hàng còn phải trả                                          | 29,349,370                               |
| - Phải trả CP đầu tư sửa chữa cải tạo, trang thiết bị cho trường học | 3,359,856,061                            |
| <b>Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô</b>                     |                                          |
| - Cổ tức còn phải thu                                                | 111,389,500                              |

**Trường THPT Việt Mỹ Anh**

|                                                                      |                |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|
| -Phải thu học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh phát sinh       | 10,801,179,192 |
| -Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh còn phải thu             | 10,801,179,192 |
| -Nhập sách cho học sinh ( chưa VAT)                                  | 72,336,700     |
| - Nợ tiền hàng còn phải trả                                          | 72,336,700     |
| - Phải trả CP đầu tư sửa chữa cải tạo, trang thiết bị cho trường học | 2,847,073,660  |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc



SAI GON VIEN DONG  
TECHNOLOGY JOINT STOCK  
COMPANY  
No.14/CV-HDQT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

----- \*\*\* -----  
Ho Chi Minh City, October 19, 2025

## INFORMATION DISCLOSURE

To: - State Securities Commission  
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

**1. Name of listed organization:** Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company

Stock code: SVT

Address: 102A Pho Co Dieu, Ward Minh Phung, Ho Chi Minh City

Tel.: (84.028) 39560169 - 0902887582

Fax: (84.028) 39560893

Type of disclosed information ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ Extraordinary ☐ As required ☒ Periodic:

**2. Disclosed information contents:**

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company disclose Financial statements quarter 3 2025

*Attached with the Report*

This information was published on the company's website on day 19/10/2025 as in the link: <http://www.savitechco.com.vn>

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law

Legal Representative  
BOD Chairwoman  
  
Pham Thi Nhu Ngoc

**SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY**  
102A Pho Co Dieu – Minh Phung Ward - Ho Chi Minh City  
Tax code: 0300716891

# **FINANCIAL STATEMENTS**

## **QUARTER III/2025**

- *Balance Sheet*
- *Income Statement*
- *Cash Flow Statement*
- *Notes to the Financial Statements*

## INTERIM BALANCE SHEET

As of September 30, 2025

Unit: VND

| ITEM                                                   | Code       | Note | Amount at the end<br>of the quarter | Amount at the<br>beginning of the<br>year |
|--------------------------------------------------------|------------|------|-------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3    | 4                                   | 5                                         |
| <b>A- SHORT-TERM ASSETS</b>                            | <b>100</b> |      | <b>41,434,018,019</b>               | <b>65,373,345,875</b>                     |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                    | <b>110</b> |      | <b>1,595,697,266</b>                | <b>5,434,911,629</b>                      |
| 1. Cash                                                | 111        |      | 1,595,697,266                       | 5,434,911,629                             |
| 2. Cash equivalents                                    | 112        |      |                                     |                                           |
| <b>II. Short-term financial investments</b>            | <b>120</b> |      |                                     | <b>0</b>                                  |
| 1. Trading securities                                  | 121        | 2    |                                     |                                           |
| 2. Provision for devaluation of trading securities (*) | 122        |      |                                     |                                           |
| 3. Held-to-maturity investment                         | 123        |      |                                     |                                           |
| <b>III. Short-term receivables</b>                     | <b>130</b> |      | <b>39,743,430,860</b>               | <b>59,938,209,246</b>                     |
| 1. Short-term trade receivables                        | 131        | 3    | 11,900,535,989                      | 1,021,000,000                             |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                 | 132        |      | 3,617,759,654                       | 110,475,000                               |
| 3. Short-term intra-company receivables                | 133        |      |                                     |                                           |
| 4. Receivables under schedule of construction contract | 134        |      |                                     |                                           |
| 5. Receivables on short-term loans                     | 135        |      | 19,600,000,000                      | 54,000,000,000                            |
| 6. Other short-term receivable                         | 136        | 4    | 4,651,135,217                       | 4,832,734,246                             |
| 7. Provision for doubtful short-term receivables (*)   | 137        |      | ( 26,000,000)                       | ( 26,000,000)                             |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution              | 139        |      |                                     |                                           |
| <b>IV. Inventories</b>                                 | <b>140</b> | 5    | <b>90,660,919</b>                   | <b>0</b>                                  |
| 1. Inventories                                         | 141        |      | 90,660,919                          | 0                                         |
| 2. Provision for devaluation of stocks (*)             | 149        |      | 0                                   | 0                                         |
| <b>V. Other short-term assets</b>                      | <b>150</b> |      | <b>4,228,974</b>                    | <b>225,000</b>                            |
| 1. Short-term prepaid expenses                         | 151        | 6    | 0                                   | 225,000                                   |
| 2. Deductible value-added tax                          | 152        |      | 0                                   | 0                                         |
| 3. Taxes and receivables from the State budget         | 153        |      | 4,228,974                           | 0                                         |
| 4. Repurchase transactions of Government bonds         | 154        |      |                                     |                                           |
| 5. Other short-term assets                             | 155        |      |                                     |                                           |
| <b>B - LONG-TERM ASSETS</b>                            | <b>200</b> |      | <b>197,435,301,302</b>              | <b>171,293,585,935</b>                    |
| <b>I. Long-term receivables</b>                        | <b>210</b> |      | <b>93,300,000</b>                   | <b>0</b>                                  |
| 1. Long-term trade receivables                         | 211        |      |                                     |                                           |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                  | 212        |      |                                     |                                           |
| 3. Working capital in affiliates                       | 213        |      |                                     |                                           |
| 4. Long-term intra-company receivables                 | 214        |      |                                     |                                           |
| 5. Receivables on long-term loans                      | 215        |      | 0                                   | 0                                         |
| 6. Other long-term receivables                         | 216        | 4    | 93,300,000                          | 0                                         |
| 7. Provision for doubtful long-term receivables (*)    | 219        |      |                                     |                                           |
| <b>II. Fixed assets</b>                                | <b>220</b> |      | <b>3,709,498</b>                    | <b>50,490,582</b>                         |
| 1. Tangible fixed assets                               | 221        | 7    | 3,709,498                           | 50,490,582                                |
| - Cost                                                 | 222        |      | 4,890,412,298                       | 4,890,412,298                             |
| - Accumulated depreciation value (*)                   | 223        |      | ( 4,886,702,800)                    | ( 4,839,921,716)                          |
| 2. Financial lease fixed assets                        | 224        |      |                                     |                                           |
| - Cost                                                 | 225        |      |                                     |                                           |
| - Accumulated depreciation value (*)                   | 226        |      |                                     |                                           |

|                                                           |            |           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 3. Intangible fixed assets                                | 227        |           |                        |                        |
| - Cost                                                    | 228        |           |                        |                        |
| - Accumulated depreciation value (*)                      | 229        |           |                        |                        |
| <b>III. Investment property</b>                           | <b>230</b> | <b>8</b>  | <b>10,507,800,990</b>  | <b>11,151,135,750</b>  |
| - Cost                                                    | 231        |           | 22,865,196,201         | 22,865,196,201         |
| - Accumulated depreciation value (*)                      | 232        |           | ( 12,357,395,211)      | ( 11,714,060,451)      |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                   | <b>240</b> |           | <b>2,214,583,073</b>   | <b>941,383,878</b>     |
| 1. Long-term work in progress                             | 241        |           |                        |                        |
| 2. Construction in progress                               | 242        |           | 2,214,583,073          | 941,383,878            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                 | <b>250</b> |           | <b>179,617,782,652</b> | <b>158,824,482,652</b> |
| 1. Investments in subsidiaries                            | 251        |           |                        |                        |
| 2. Investments in associates and joint ventures           | 252        | 2         | 152,763,660,000        | 139,074,660,000        |
| 3. Equity investments in other entities                   | 253        | 2         | 26,854,122,652         | 19,749,822,652         |
| 4. Provision for long-term financial investments (*)      | 254        | 2         | 0                      | 0                      |
| 5. Held-to-maturity investment                            | 255        |           |                        |                        |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                         | <b>260</b> |           | <b>4,998,125,089</b>   | <b>326,093,073</b>     |
| 1. Long-term prepaid expenses                             | 261        |           | 4,998,125,089          | 326,093,073            |
| 2. Deferred tax assets                                    | 262        |           |                        |                        |
| 3. Long-term equipment, supplies, and replacement parts   | 263        |           |                        |                        |
| 4. Other long-term assets                                 | 268        |           |                        |                        |
| <b>Total assets (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |           | <b>238,869,319,321</b> | <b>236,666,931,810</b> |
| <b>C - LIABILITIES</b>                                    | <b>300</b> |           | <b>16,051,286,910</b>  | <b>1,307,458,017</b>   |
| <b>I. Short-term liabilities</b>                          | <b>310</b> |           | <b>16,051,286,910</b>  | <b>1,307,458,017</b>   |
| 1. Short-term trade payables                              | 311        | 9         | 479,027,990            | 0                      |
| 2. Short-term prepayments from customers                  | 312        |           | 107,831,925            |                        |
| 3. Taxes and payables to the State budget                 | 313        | 10        | 620,060,154            | 138,167,374            |
| 4. Payables to employees                                  | 314        |           | 189,972,933            | 142,900,000            |
| 5. Short-term accrued expenses                            | 315        | 11        | 65,000,000             | 150,000,000            |
| 6. Short-term intra-company payables                      | 316        |           |                        |                        |
| 7. Payables under schedule of construction contract       | 317        |           |                        |                        |
| 8. Short-term unrealized revenue                          | 318        |           | 6,140,568,539          |                        |
| 9. Other short-term payables                              | 319        | 12        | 7,518,525,745          | 13,791,019             |
| 10. Short-term borrowings and financial lease liabilities | 320        |           |                        |                        |
| 11. Short-term provisions payable                         | 321        |           |                        |                        |
| 12. Bonus and welfare funds                               | 322        |           | 930,299,624            | 862,599,624            |
| 13. Price stabilization fund                              | 323        |           |                        |                        |
| 14. Repurchase transactions of Government bonds           | 324        |           |                        |                        |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                          | <b>330</b> |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Long-term trade payables                               | 331        |           |                        |                        |
| 2. Long-term prepayments from customers                   | 332        |           |                        |                        |
| 3. Short-term accrued expenses                            | 333        |           |                        |                        |
| 4. Intra-company payables for working capital             | 334        |           |                        |                        |
| 5. Long-term intra-company payables                       | 335        |           |                        |                        |
| 6. Long-term unrealized revenue                           | 336        |           |                        |                        |
| 7. Other long-term payables                               | 337        |           |                        |                        |
| 8. Long-term borrowings and financial lease liabilities   | 338        |           |                        |                        |
| 9. Convertible bonds                                      | 339        |           |                        |                        |
| 10. Preferred shares                                      | 340        |           |                        |                        |
| 11. Deferred tax liabilities                              | 341        |           |                        |                        |
| 12. Long-term provisions payable                          | 342        |           |                        |                        |
| 13. Fund for science and technology development           | 343        |           |                        |                        |
| <b>D - OWNER'S EQUITY</b>                                 | <b>400</b> |           | <b>222,818,032,411</b> | <b>235,359,473,793</b> |
| <b>I. Owner's equity</b>                                  | <b>410</b> | <b>13</b> | <b>222,818,032,411</b> | <b>235,359,473,793</b> |
| 1. Owner's contributed capital                            | 411        |           | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |

|                                                                                 |            |  |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Ordinary shares with voting rights                                            | 411a       |  | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |
| - Preferred shares                                                              | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Share capital surplus                                                        | 412        |  | 4,800,000,000          | 4,800,000,000          |
| 3. Bond conversion option                                                       | 413        |  |                        |                        |
| 4. Other capitals of the owner                                                  | 414        |  |                        |                        |
| 5. Treasury shares (*)                                                          | 415        |  |                        |                        |
| 6. Difference upon asset revaluation                                            | 416        |  |                        |                        |
| 7. Exchange rate differences                                                    | 417        |  |                        |                        |
| 8. Development investment fund                                                  | 418        |  | 5,350,969,208          | 5,350,969,208          |
| 9. Enterprise reorganization assistance fund                                    | 419        |  |                        |                        |
| 10. Other funds of owner's equity                                               | 420        |  |                        |                        |
| 11. Undistributed profit after tax                                              | 421        |  | 39,557,283,203         | 52,098,724,585         |
| - Undistributed profits after tax accumulated to the end of the previous period | 421a       |  | 26,032,257,585         | 24,517,289,909         |
| - Undistributed profits after tax for the current period                        | 421b       |  | 13,525,025,618         | 27,581,434,676         |
| 12. Source of investment capital for capital construction                       | 422        |  |                        |                        |
| <b>II. Other sources of expenses and funds</b>                                  | <b>430</b> |  |                        |                        |
| 1. Sources of expenses                                                          | 431        |  |                        |                        |
| 2. Sources of expenses to form fixed assets                                     | 432        |  |                        |                        |
| <b>Total funds (440 = 300 + 400)</b>                                            | <b>440</b> |  | <b>238,869,319,321</b> | <b>236,666,931,810</b> |

Prepared by/Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Prepared on October 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors



Pham Thi Nhu Ngoc

## INTERIM INCOME STATEMENT

QUARTER III/2025

| ITEM                                                                        | Code | Note | Quarter III   |               | Accumulated from the beginning of the year to the end of the Quarter III |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|------|------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                             |      |      | Current year  | Previous year | Current year                                                             | Previous year  |
| 1                                                                           | 2    | 3    | 4             | 5             | 6                                                                        | 7              |
| 1. Revenue from sale of goods and provision of services                     | 01   | 1    | 5,615,589,472 | 681,818,181   | 6,979,225,834                                                            | 2,045,454,543  |
| 2. Revenue deductions                                                       | 02   | 2    |               |               |                                                                          |                |
| 3. Net revenue from sale of goods and provision of services (10 = 01 - 02)  | 10   |      | 5,615,589,472 | 681,818,181   | 6,979,225,834                                                            | 2,045,454,543  |
| 4. Cost of goods sold                                                       | 11   | 3    | 2,225,573,175 | 269,229,813   | 2,762,901,301                                                            | 802,031,939    |
| 5. Gross profit from sale of goods and provision of services (20 = 10 - 11) | 20   |      | 3,390,016,297 | 412,588,368   | 4,216,324,533                                                            | 1,243,422,604  |
| 6. Revenue from financial activities                                        | 21   | 4    | 652,753,365   | 5,221,290,596 | 12,722,624,514                                                           | 22,109,631,160 |
| 7. Financial expenses                                                       | 22   | 5    |               | 0             | 0                                                                        | -              |
| In which: Interest expense                                                  | 23   |      |               | -             | -                                                                        | -              |
| 8. Selling expenses                                                         | 25   | 6    |               | -             | -                                                                        | -              |
| 9. General and administrative expenses                                      | 26   | 6    | 876,404,023   | 852,791,000   | 2,856,509,444                                                            | 2,744,497,096  |
| 10. Profit from operating activities<br>{30=20+(21-22)-(25+26)}             | 30   |      | 3,166,365,639 | 4,781,087,964 | 14,082,439,603                                                           | 20,608,556,668 |
| 11. Other incomes                                                           | 31   | 7    | -             | -             | -                                                                        | 531,953,524    |
| 12. Other expenses                                                          | 32   | 8    | -             | -             | -                                                                        | 1,344,252,496  |
| 13. Other profit (40 = 31 - 32)                                             | 40   |      | -             | -             | -                                                                        | 812,298,972    |
| 14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)                       | 50   |      | 3,166,365,639 | 4,781,087,964 | 14,082,439,603                                                           | 19,796,257,696 |
| 15. Current corporate income tax expenses                                   | 51   | 9    | 352,993,092   | 121,701,593   | 557,413,985                                                              | 620,857,770    |
| 16. Deferred corporate income tax expenses                                  | 52   |      |               |               | -                                                                        | -              |
| 17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60   |      | 2,813,372,547 | 4,659,386,371 | 13,525,025,618                                                           | 19,175,399,926 |
| 18. Earning per share (*)                                                   | 70   |      | 163           | 269           | 781                                                                      | 1,108          |
| 19. Diluted earning per share (*)                                           | 71   |      |               |               |                                                                          |                |

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Prepared on October 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors


  
Phạm Thi Nhu Ngọc

## INTERIM CASH FLOW STATEMENT

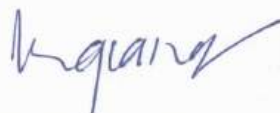
(According to direct method)

QUARTER III/2025

Unit: VND

| Item                                                                                           | Co<br>de  | Note | Accumulated from the<br>beginning of the year to the end<br>of the current quarter |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                |           |      | Current year                                                                       | Previous year            |
| I                                                                                              | 2         | 3    | 4                                                                                  | 5                        |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                 |           |      |                                                                                    |                          |
| 1. Proceeds from sale of goods, provision of services and other revenue                        | 01        |      | 2,285,584,292                                                                      | 2,130,000,000            |
| 2. Expenditures for suppliers of services                                                      | 02        |      | ( 2,715,039,297)                                                                   | ( 58,777,104)            |
| 3. Expenditures for employees                                                                  | 03        |      | ( 1,507,590,763)                                                                   | ( 577,049,316)           |
| 4. Expenditures for lending interest                                                           | 04        |      |                                                                                    |                          |
| 5. Expenditures for corporate income tax                                                       | 05        |      |                                                                                    | ( 62,000,000)            |
| 6. Other proceeds from business activities                                                     | 06        |      | 6,563,833                                                                          | 63,763,132               |
| 7. Other expenditures on business activities                                                   | 07        |      | ( 315,899,677)                                                                     | ( 426,410,786)           |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                | <b>20</b> |      | <b>( 2,246,381,612)</b>                                                            | <b>1,069,525,926</b>     |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                |           |      |                                                                                    |                          |
| 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and other long-term assets        | 21        |      |                                                                                    |                          |
| 2. Proceeds from liquidation or disposal of fixed assets and long-term assets                  | 22        |      |                                                                                    |                          |
| 3. Expenditures on lending and purchasing debt instruments of other entities                   | 23        |      |                                                                                    | 0                        |
| 4. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities                        | 24        |      | 29,400,000,000                                                                     | 16,000,000,000           |
| 5. Expenditures on equity investment to other entities                                         | 25        |      | ( 13,689,000,000)                                                                  |                          |
| 6. Proceeds from equity investment to other units                                              | 26        |      |                                                                                    |                          |
| 7. Proceeds from lending interest, dividends and profits distributed                           | 27        |      | 12,040,043,013                                                                     | 5,262,580,000            |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                                | <b>30</b> |      | <b>27,751,043,013</b>                                                              | <b>21,262,580,000</b>    |
| <b>III. Cash flows from financial activities</b>                                               |           |      |                                                                                    |                          |
| 1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners                | 31        |      |                                                                                    |                          |
| 2. Expenditures on capital contributions to owners, redemption of shares issued by enterprises | 32        |      |                                                                                    |                          |
| 3. Proceeds from loans                                                                         | 33        |      |                                                                                    |                          |
| 4. Loan principal repaid                                                                       | 34        |      |                                                                                    |                          |
| 5. Expenditures for financial lease liabilities                                                | 35        |      |                                                                                    |                          |
| 6. Dividends and profits paid to owners                                                        | 36        |      | ( 25,634,027,325)                                                                  | ( 25,634,027,325)        |
| <b>Net cash flows from financial activities</b>                                                | <b>40</b> |      | <b>( 25,634,027,325)</b>                                                           | <b>( 25,634,027,325)</b> |
| <b>Net cash flows for the period ( 50=20+30+40)</b>                                            | <b>50</b> |      | <b>( 129,365,924)</b>                                                              | <b>( 3,301,921,399)</b>  |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                                | <b>60</b> |      | <b>1,725,063,190</b>                                                               | <b>5,055,333,868</b>     |
| <b>Effects of changes in foreign currency conversion exchange rates</b>                        | <b>61</b> |      |                                                                                    |                          |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>                        | <b>70</b> |      | <b>1,595,697,266</b>                                                               | <b>1,753,412,469</b>     |

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang



Prepared on October 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors

  
Pham Thi Nhu Ngoc

## NOTES TO SELECTED FINANCIAL STATEMENTS

### QUARTER III/2025

#### I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate No. 0300716891, first registered on December 9, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 19<sup>th</sup> change on October 17, 2023.

**English name:** SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

**Abbreviated name:** SAVITECH JSC.

Head office: 102A Pho Co Dieu, Minh Phung Ward, Ho Chi Minh City.

**Branch:** Branch of Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company - Hoc Mon Branch.

Branch address: 3/19 Dinh Hamlet, Tan Xuan Commune, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City.

Stock symbol: SVT

##### 1. Form of capital ownership:

Form of capital ownership: Joint Stock Company.

**Charter capital:** 173,109,780,000 VND (One hundred and seventy-three billion, one hundred and nine million, seven hundred and eighty thousand dong).

##### 2. Business fields:

Manufacture of mechanical spare parts for vehicles, trading of commercial paper, leasing of premises, investment in education and other fields.

##### 3. Business lines:

Manufacture and sale of components and spare parts for bicycles and motorcycles. Assembly, maintenance, and repair of bicycles and motorcycles. Processing of metal products. Design, manufacture, and repair of production equipment (excluding: mechanical processing, waste recycling, electroplating, welding and painting at the head office). Manufacture and sale of bicycles, motorcycles, automobiles, and spare parts. Manufacture and sale of raw materials, mechanical products, plastics, electrical appliances, electronics, refrigeration equipment, and handicrafts (excluding: mechanical processing, waste recycling, electroplating, welding and painting, production of glass, ceramics, porcelain, wood processing at the head office).

Manufacture and sale of paper, paper products, and materials and equipment for the paper industry. Real estate business operation. Leasing of offices, premises, and warehouses. Vocational training. Foreign language and IT training. Early childhood education. Primary, secondary, vocational, and college education. Study abroad consulting. Wholesale of books (with authorized content), and stationery.

#### II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

**1. Annual accounting period** (starting from January 1 and ending on December 31 of each year).

##### 2. Currency unit used in accounting

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency unit in accounting books.

### III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

#### 1. Applicable accounting system

The Company applies the Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and its amendments and supplements.

#### 2. Statement of compliance with accounting standards and system.

We have performed accounting work in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS) and relevant legal regulations. The financial statements have been presented fairly and reasonably, reflecting the financial position, business results, and cash flows of the enterprise.

The selection of figures and information for disclosure in the Notes to the Financial Statements has been made based on the materiality principle stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 21, "Presentation of Financial Statements."

#### 3. Applicable accounting form: Vouchers for book entry.

### IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

#### (1) Principles for recognition of cash and cash equivalents:

**Cash and cash equivalents include:** Cash on hand, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with an original maturity of no more than three months that are highly liquid, easily convertible to a known amount of cash, and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

#### **Methods for converting other currencies into the currency used in accounting.**

Transactions during the period denominated in currencies other than Vietnamese Dong (VND) are converted at the actual transaction exchange rate at the time of the transaction, exchange rate differences are recorded as financial income or financial expenses and are reflected in the Income Statement for the period.

#### (2) Principles for recognition of trade and other receivables:

**Principles for recognition of receivables:** at original cost minus provisions for doubtful debts.

**Methods of provisioning for doubtful debts:** Provisions for doubtful debts are estimated based on the lost portion of the receivables that are overdue or not yet overdue but may not be collectible due to the debtor's inability to pay.

#### (3) Principles for recognition of inventories:

**Principles for recognition of inventories:** Inventories are recognized at original cost minus (-) provisions for devaluation and provisions for obsolete or degraded inventories. The original cost includes purchase price, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.

**Methods of calculating inventory value:** According to weighted average cost.

**Inventory accounting:** Regular declaration method.

**Methods of provisioning for devaluation of inventories:** Provisions for devaluation of inventories are made when the net realizable value of inventory is lower than its original cost. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs to complete the product and the estimated selling expenses. The provision amount is the difference between the original cost of inventory and its lower net realizable value.

#### (4) Principles for recognition and depreciation of fixed assets (FA):

**Methods for recognition of tangible fixed assets:**

Tangible fixed assets are recognized at cost less (-) accumulated depreciation. Cost includes all expenses incurred by the enterprise to acquire the fixed asset up to the point it is ready for its intended use. Costs incurred after initial recognition are added to the fixed asset's cost only if they are certain to increase future economic benefits from using the asset.

Costs that do not meet these conditions are recognized as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, the cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gain or loss from the disposal is recorded as income or expense in the period.

*Tangible fixed assets procured:*

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price (less (-) any trade discounts or rebates), applicable taxes (excluding refundable taxes), and directly related costs incurred to bring the asset to its intended use, such as installation, trial runs, consultancy, and other directly related expenses.

**Methods for recognition of intangible fixed assets:**

**Intangible fixed assets** are recognized at cost less (-) accumulated depreciation. The cost of an intangible fixed asset includes all expenses incurred by the enterprise to acquire the intangible asset up to the time it is ready for its intended use.

*Computer Software*

Computer software expenses include all expenses incurred by the Company up to the time the software is put into use.

**Methods for depreciation of fixed assets:**

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives. The estimated useful life is the period during which the asset contributes to production or business activities.

*Estimated useful lives of fixed assets are as follows:*

|                                            |                     |
|--------------------------------------------|---------------------|
| <i>Buildings and structures</i>            | <i>5 - 25 years</i> |
| <i>Machinery and equipment</i>             | <i>4 - 10 years</i> |
| <i>Means of transport and transmission</i> | <i>10 years</i>     |
| <i>Management tools and equipment</i>      | <i>5 - 10 years</i> |
| <i>Other fixed assets</i>                  | <i>8 - 10 years</i> |
| <i>Intangible fixed assets</i>             | <i>6 years</i>      |

**(5) Principles for recognition of financial investments:**

**Principles of recognition of investments in associates:** are recognized when the Company holds 20% to less than 50% of the voting rights in the invested Companies and has significant influence over financial and operational policy decisions. These investments are reflected in the Financial Statements using the cost method.

**Principles for recognition of short-term and long-term securities investments, other short-term and long-term investments:** These investments include bonds, stocks, loans, or capital that the company is investing in projects or in other economic organizations established in accordance with the law which only hold less than 20% of the voting rights, and the recovery period is less than one year (short-term investments) or more than one year (long-term investments). These investments are reflected in the Financial Statements using the cost method.

**Methods of provisioning for devaluation of financial investments:**

Provisions for devaluation of short- and long-term investment securities are made when the net realizable value (market value) of the investment securities falls below their cost. If the market value of the securities cannot be determined, no provision is made.

Provision for losses on long-term financial investments is made when the Company determines that these investments have decreased in value permanently and unexpectedly due to losses in the operating results of the invested companies.

The provision amount is determined as the difference between the realizable net value (market value) or the recoverable value of the investment and the original cost recorded in the accounting books of the investments.

**(6) Principles for recognition and capitalization of borrowing costs:**

**Principles for recognition of borrowing costs:** Interest and other costs directly related to the company's borrowings are recognized as production and business expenses during the period, except when these costs arise from borrowings directly attributable to the investment in construction or production of an unfinished asset, which are included in (capitalized into) the value of that asset when meeting the conditions specified in accounting standard No. 16 "Borrowing costs".

**Capitalization rate used to determine borrowing costs capitalized during the period:** In cases of general borrowings partially used for the investment in construction or production of an unfinished asset, the borrowing costs eligible for capitalization during each accounting period are determined based on the capitalization rate applied to the weighted average cumulative costs incurred for the investment in construction or production of the asset. The capitalization rate is calculated as the weighted average interest rate of the company's outstanding borrowings during the period. Borrowing costs capitalized during the period must not exceed the total borrowing costs incurred during that period.

**(7) Principles for recognition and capitalization of other expenses:**

**Short-term and long-term prepaid expenses at the company include:** tools, equipment, management materials, and other costs associated with production and business activities of multiple accounting periods that require allocation.

**Methods for allocation of prepaid expenses:** Prepaid expenses are calculated and allocated to production and business expenses of each period using the straight-line method. Depending on the nature and extent of each type of expense, the allocation period is as follows: Short-term prepaid expenses are allocated within 12 months; Long-term prepaid expenses are allocated over a period of 12 to 24 months.

**(8) Principles and methods for recognition of accrued expenses:**

**Accrued expenses:** are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services used during the period, including expenses such as production electricity expenses, employee lunch allowances, audit fees, and other similar expenses.

**(9) Principles for recognition of owner's equity:**

**Principles for recognition of owner's investment capital:**

Business capital is formed from the funds contributed by shareholders through the purchase of shares or stocks, or is supplemented by after-tax profits according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders or the provisions in the Company's Charter. Business capital is recognized based on the actual capital contributed in cash or assets calculated according to the par value of issued shares during the company's establishment or subsequent fundraising activities to expand its operations.

**Principles for recognition of capital surplus:**

**Capital surplus:** Reflects the positive difference between the actual amount received and the par value when shares are issued for the first time or additionally, and the increase or decrease in the difference between the actual amount received and the repurchase price when treasury shares are reissued. If shares are repurchased and immediately canceled on the repurchase date, the value of the shares is deducted from business capital at the actual repurchase price, and the business capital is reduced by the par value and the capital surplus of the repurchased shares.

**Principles for recognition of undistributed profits:**

Principles for recognition of undistributed profits: are recognized as the profit (or loss) from the business results of the enterprise after deducting (-) the corporate income tax expenses for the current period and adjustments for retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustments of material errors of previous years.

The distribution of profits is based on the Company's charter and approved annually by the General Meeting of Shareholders.

#### **(10) Principles and methods of revenue recognition:**

##### **Principles and methods for recognition of sales revenue:**

Sales revenue is recognized when the following five conditions are simultaneously met: 1. The company has transferred most of the risks and rewards associated with the ownership of the goods or products to the buyer; 2. The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods; 3. Revenue can be reliably measured; 4. The company has received economic benefits from the sales transaction; 5. Costs associated with the sales transaction can be determined.

##### **Principles and methods for recognition of service revenue:**

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. For multi-period service transactions, revenue is recognized based on the portion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of a service transaction is determined when all the following four conditions are met: 1. Revenue can be reliably measured; 2. Economic benefits from the service transaction are probable; 3. The work completed as of the balance sheet date is measurable; 4. The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably determined.

If the outcome of a contract cannot be reliably determined, revenue is recognized only to the extent that the incurred costs are recoverable.

##### **Principles and methods for recognition of financial revenue:**

Financial revenue reflects revenue from interest, distributed dividends and profits and other financial revenue of the enterprise...

Revenue from interest, distributed dividends and profits is recognized when both the following conditions are met: 1. Economic benefits from the transaction are probable; 2. Revenue can be reliably measured.

- Interest is recognized based on the time and the actual Interest rate for each period.
- Distributed dividends and profits are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from capital contributions.

If a previously recognized revenue amount becomes unrecoverable or uncertain, it is accounted for as an expense in the period incurred and not deducted from revenue.

#### **(11) Principles and methods for recognition of financial expenses:**

**Financial expenses include:** Expenses or losses related to financial investment activities, borrowing costs, associated capital contribution costs; Provisions for devaluation of financial investments and other financial expenses.

Financial expenses are recognized in detail for each cost item when they are incurred during the period and are reliably measured when there is sufficient evidence of these expenses.

#### **(12) Principles and methods for recognition of current corporate income tax expenses:**

Corporate income tax expenses include the total current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses when determining the profit or loss of an accounting period

Corporate income tax expenses: represent the corporate income tax payable (or recoverable) calculated on taxable income and the corporate income tax rate for the current year according to the current corporate income tax law recorded.

Taxes payable to the state budget will be specifically settled with the tax authority. The difference between the tax payable according to the books and the settlement figures will be adjusted when there is an official settlement with the tax authority.

Tax policy according to the conditions applicable to the Company in the current year is as follows: The Company applies a corporate income tax rate of 20% and a preferential tax rate of 10% for each different business sector and industry.

| <b>1. Cash and cash equivalents</b> | <b>End of the period</b> | <b>Beginning of the year</b> |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>Cash</b>                         |                          |                              |
| - Cash                              | 2,439,193                | 279,193                      |
| - Demand bank deposits              | 1,593,258,073            | 5,434,632,436                |
| - Cash in transit                   | 0                        |                              |
| <b>Total</b>                        | <b>1,595,697,266</b>     | <b>5,434,911,629</b>         |

| <b>2. Trade receivables</b>                  | <b>End of the period</b> |                  | <b>Beginning of the year</b> |                  |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
|                                              | <b>Value</b>             | <b>Provision</b> | <b>Value</b>                 | <b>Provision</b> |
| <b>a) Long-term trade receivables</b>        |                          |                  |                              |                  |
| <b>b) Short-term trade receivables</b>       | 11,900,535,989           | 21,000,000       | 1,021,000,000                | 21,000,000       |
| <b>1.b) Receivables from related parties</b> | 11,728,196,989           | 0                | 1,000,000,000                | 0                |
| - Viet My Anh High School                    | 10,378,196,989           |                  |                              |                  |
| - Hoang Viet Investment Development          | 300,000,000              |                  | 160,000,000                  |                  |
| - Viet My Education and Culture Corporation  | 1,050,000,000            |                  | 840,000,000                  |                  |
| <b>2.b) Receivables from third parties</b>   | 172,339,000              | 21,000,000       | 21,000,000                   | 21,000,000       |
| - Other customers                            | 172,339,000              | 21,000,000       | 21,000,000                   | 21,000,000       |

| <b>3. Other receivables</b>                               | <b>End of the period</b> |                  | <b>Beginning of the year</b> |                  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
|                                                           | <b>Value</b>             | <b>Provision</b> | <b>Value</b>                 | <b>Provision</b> |
| <b>a) Short-term</b>                                      | 4,719,435,217            | 5,000,000        | 4,832,734,246                | 5,000,000        |
| - Receivables from distributed dividends and              | 2,918,690,869            |                  | 4,817,734,246                |                  |
| - Receivables from investment transfer                    |                          |                  |                              |                  |
| - Other receivables                                       | 1,790,744,348            | 5,000,000        | 5,000,000                    | 5,000,000        |
| - Advance                                                 | 10,000,000               |                  | 10,000,000                   |                  |
| <b>Of which, other receivables from related parties:</b>  |                          |                  |                              |                  |
| - Viet My Education and Culture Corporation               | 2,479,914,760            |                  | 515,871,233                  |                  |
| - Hoang Viet Investment Development Education Corporation | 891,480,230              |                  | 4,037,205,479                |                  |
| - Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company     | 111,289,500              |                  | 0                            |                  |
| - Viet My Anh High School                                 | 422,982,233              |                  | 0                            |                  |
| <b>b) Long-term</b>                                       | 25,000,000               |                  | 0                            | 0                |
| - Deposit                                                 | 25,000,000               |                  | 0                            |                  |
| <b>Total</b>                                              | <b>4,744,435,217</b>     | <b>5,000,000</b> | <b>4,832,734,246</b>         | <b>5,000,000</b> |

| 4. Inventory               | End of the period |           | Beginning of the year |           |
|----------------------------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                            | Cost              | Provision | Cost                  | Provision |
| - Raw materials, materials | 0                 | 0         | 0                     | 0         |
| - Tools and instruments    | 0                 | 0         | 0                     | 0         |
| - Goods                    | 90,660,919        | 0         | 0                     | 0         |
| <b>Total</b>               | <b>90,660,919</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>  |

| 5. Prepaid expenses                                                                            | End of the period    | Beginning of the year |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Short-term</b>                                                                           |                      |                       |
| - Prepaid internet costs                                                                       | -                    | 483,000               |
| - Installation of learning software for students                                               | 41,983,334           |                       |
| <b>b) Long-term</b>                                                                            |                      |                       |
| - Office repair and renovation costs                                                           | 81,271,125           | 93,770,262            |
| - Digital signature rental cost                                                                | 4,630,225            |                       |
| - Office equipment                                                                             | 9,956,319            | 16,912,871            |
| - Website design and domain name maintenance cost                                              | 4,465,412            | 5,299,992             |
| - Compulsory fire & explosion insurance cost for building 252 Lac Long Quan, District 11, HCMC | -                    | 5,657,500             |
| - Fire protection system at 252 Lac Long Quan, District 11, HCMC                               | 112,306,950          | 204,194,448           |
| - School equipment                                                                             | 1,487,810,192        |                       |
| - School repair and renovation costs                                                           | 3,255,701,532        |                       |
| <b>Total</b>                                                                                   | <b>4,998,125,089</b> | <b>326,318,073</b>    |

| 6. Financial investments                                | End of the period |                 |           | Beginning of the year |                 |           |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------|-----------------------|-----------------|-----------|
|                                                         | Cost              | Fair value      | Provision | Cost                  | Fair value      | Provision |
| a) Trading securities                                   |                   |                 |           |                       |                 |           |
| b) Capital investments in other entities                |                   |                 |           |                       |                 |           |
| - Investments in joint ventures and associates:         |                   |                 |           |                       |                 |           |
| Hoang Viet Investment Development Education Corporation | 179,617,782,652   | 179,617,782,652 | -         | 158,824,482,652       | -               | -         |
| Toan Luc Paper Joint Stock Company                      | 152,763,660,000   | 152,763,660,000 | 0         | 139,074,660,000       | 158,824,482,652 | -         |
| - Investments in other entities:                        |                   |                 |           |                       |                 |           |
| Minh Rong Tea Joint-Stock Company                       | 39,267,000,000    | 39,267,000,000  | 0         | 25,578,000,000        | 139,074,660,000 | -         |
| Di Linh Tea - Coffee Joint-Stock Company                | 113,496,660,000   | 113,496,660,000 | 0         | 113,496,660,000       | 25,578,000,000  | -         |
| Toan Luc Paper Joint Stock Company                      | 26,854,122,652    | 26,854,122,652  | -         | 19,749,822,652        | 113,496,660,000 | 0         |
| Toan Luc Trading Joint Stock Company                    | 1,215,000,000     | 1,215,000,000   | 0         | 1,215,000,000         | 19,749,822,652  | -         |
| Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company     | 600,432,652       | 600,432,652     | 0         | 600,432,652           | 1,215,000,000   | 0         |
| Khanh Hoi Printing Joint Stock Company                  | -                 | -               | 0         | -                     | 600,432,652     | 0         |
| Viet My Education and Culture Corporation               | -                 | -               | 0         | -                     | -               | 0         |
|                                                         | 2,225,790,000     | 2,225,790,000   | 0         | 2,225,790,000         | 2,225,790,000   | 0         |
|                                                         | 1,500,000,000     | 1,500,000,000   | -         | 1,500,000,000         | 1,500,000,000   | -         |
|                                                         | 21,312,900,000    | 21,312,900,000  | -         | 14,208,600,000        | 14,208,600,000  | -         |

**8. Increase or decrease in tangible fixed assets**

| Item                                                      | Building and structures | Machinery and equipment | Means of transport and transmission | Management equipment and tools | Other fixed assets | Total         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------|
| <b>Cost</b>                                               |                         |                         |                                     |                                |                    |               |
| <i>Balance at the beginning of the year</i>               | 4,623,076,544           | 0                       | 0                                   | 92,780,000                     | 174,555,754        | 4,890,412,298 |
| - Decrease in fixed assets due to liquidation             | 0                       | 0                       | 0                                   | 0                              | 0                  | 0             |
| <i>Balance at the end of the period</i>                   | 4,623,076,544           | 0                       | 0                                   | 92,780,000                     | 174,555,754        | 4,890,412,298 |
| <b>Accumulated depreciation value</b>                     |                         |                         |                                     |                                |                    |               |
| <i>Balance at the beginning of the year</i>               | 4,572,585,962           | 0                       | 0                                   | 92,780,000                     | 174,555,754        | 4,839,921,716 |
| - Depreciation during the period                          | 46,781,084              | 0                       | 0                                   | 0                              | 0                  | 46,781,084    |
| - Decrease in fixed asset depreciation due to liquidation | 0                       | 0                       | 0                                   | 0                              | 0                  | 0             |
| <i>Balance at the end of the period</i>                   | 4,619,367,046           | 0                       | 0                                   | 92,780,000                     | 174,555,754        | 4,886,702,800 |
| <b>Residual value</b>                                     |                         |                         |                                     |                                |                    |               |
| - At the beginning of the year                            | 50,490,582              | 0                       | 0                                   | 0                              | 0                  | 50,490,582    |
| - At the end of the period                                | 3,709,498               | 0                       | 0                                   | 0                              | 0                  | 3,709,498     |

| 7. Investment property                      | Building and structures | Management equipment and tools | Total          |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------|
| <b>Cost</b>                                 |                         |                                |                |
| <i>Balance at the beginning of the year</i> | 21,444,491,910          | 1,420,704,291                  | 22,865,196,201 |
| - Increase / Decrease                       |                         |                                |                |
| <i>Balance at the end of the period</i>     | 21,444,491,910          | 1,420,704,291                  | 22,865,196,201 |
| <b>Accumulated depreciation value</b>       |                         |                                |                |
| <i>Balance at the beginning of the year</i> | 10,293,356,160          | 1,420,704,291                  | 11,714,060,451 |
| - Depreciation during the period            | 643,334,760             | 0                              | 643,334,760    |
| <i>Balance at the end of the period</i>     | 10,936,690,920          | 1,420,704,291                  | 12,357,395,211 |
| <b>Residual value</b>                       |                         |                                |                |
| - At the beginning of the year              | 11,151,135,750          | 0                              | 11,151,135,750 |
| - At the end of the period                  | 10,507,800,990          | 0                              | 10,507,800,990 |

| 9. Trade payables                                  | End of the period |                             | Beginning of the year |                       |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Value             | Debt service coverage ratio | Value                 | Debt service coverage |
| a) Short-term trade payables                       | 479,027,990       | 0                           | 0                     | 0                     |
| Sunshine International Cooperation Company Limited | 57,960,000        |                             |                       |                       |
| Aden Services (Vietnam) Company Limited            | 319,381,920       |                             | 0                     |                       |
| Payables to related parties                        |                   |                             | 0                     |                       |
| - Viet My Education and Culture Corporation        | 29,349,370        |                             |                       |                       |
| - Viet My Anh High School                          | 72,336,700        |                             |                       |                       |

| 10. Taxes and other payables to the State budget | Beginning of the year | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | End of the period  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| a) Payables                                      |                       |                                  |                                        |                    |
| - Value-added tax                                | 11,709,252            | 204,922,751                      | 107,786,854                            | 108,845,149        |
| - Non-agricultural land use tax                  | 0                     | 12,686,922                       | 16,915,896                             | -4,228,974         |
| - Corporate income tax                           | 118,232,122           | 557,413,985                      | 208,242,121                            | 467,403,986        |
| - Personal income tax                            | 8,226,000             | 103,893,829                      | 68,308,810                             | 43,811,019         |
| - Business license tax                           | 0                     | 3,000,000                        | 3,000,000                              | -                  |
| <b>Total</b>                                     | <b>138,167,374</b>    | <b>881,917,487</b>               | <b>404,253,681</b>                     | <b>615,831,180</b> |

| 11. Accrued expenses | End of the period | Beginning of the year |
|----------------------|-------------------|-----------------------|
| a) Short-term        |                   |                       |
| - Audit costs        | 65,000,000        | 150,000,000           |
| <b>Total</b>         | <b>65,000,000</b> | <b>150,000,000</b>    |

| 12. Other payables                                                            | End of the period    | Beginning of the year |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Short-term                                                                 |                      |                       |
| - Trade union funds                                                           | 16,338,640           | 0                     |
| - Social insurance                                                            | 89,654,990           | 0                     |
| - Health insurance                                                            | 15,784,200           | 0                     |
| - Unemployment insurance                                                      | 7,015,200            | 0                     |
| - Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors in 2020 | 473,000              | 473,000               |
| - 2021 Dividend held                                                          | 883,500              | 883,500               |
| - 2023 Dividend held                                                          | 986,100              | 986,100               |
| - 2024 Dividend held                                                          | 332,439,675          |                       |
| - Trade union funds held                                                      | 7,195,970            | 0                     |
| - Advance collections for students' meal fee                                  | 777,939,126          |                       |
| - Amounts collected on behalf of students for health insurance                | 51,913,500           |                       |
| - Investment in school facilities                                             | 6,207,353,425        |                       |
| - Other payables                                                              | 10,548,419           | 11,448,419            |
| Among which, payables to related parties                                      |                      |                       |
| - Viet My Education and Culture Corporation                                   | 3,359,856,061        |                       |
| - Viet My Anh High School                                                     | 2,847,497,364        | 0                     |
| <b>Total</b>                                                                  | <b>7,518,525,745</b> | <b>13,791,019</b>     |

### 13. Owner's equity

#### a) Reconciliation table of fluctuations in owner's equity

|                                                                                                              | Contributed capital of owner | Share capital surplus | Development investment fund | Undistributed profit after tax and funds | Other items | Total             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-------------|-------------------|
| A                                                                                                            | 1                            | 2                     | 3                           | 7                                        | 8           |                   |
| <b>Balance at the beginning of the previous year</b>                                                         | 173,109,780,000              | 4,800,000,000         | 5,350,969,208               | 50,583,756,909                           | 0           | 233,844,506,117   |
| - Capital increase during the previous year                                                                  | 0                            |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Profit during the previous year                                                                            |                              |                       |                             | 27,581,434,676                           |             | 27,581,434,676    |
| - Other increase                                                                                             |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Capital decrease during the previous year                                                                  |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Loss during the previous year                                                                              |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Other decrease (remuneration, distribution of welfare and reward fund, dividend distribution)              |                              |                       |                             | ( 26,066,467,000)                        |             | -26,066,467,000   |
| <b>Balance at the beginning of the current year</b>                                                          | 173,109,780,000              | 4,800,000,000         | 5,350,969,208               | 52,098,724,585                           | 0           | 235,359,473,793   |
| - Increase capital during current year                                                                       | 0                            |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Profit during current period                                                                               |                              |                       |                             | 13,525,025,618                           |             | 13,525,025,618    |
| - Other increase                                                                                             |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Capital decrease during the current year                                                                   |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Loss during the current year                                                                               |                              |                       |                             |                                          |             | 0                 |
| - Other decrease (remuneration, distribution of welfare and reward fund, dividend distribution, tax arrears) |                              |                       |                             | ( 26,066,467,000)                        |             | ( 26,066,467,000) |
| <b>Balance at the end of the current year</b>                                                                | 173,109,780,000              | 4,800,000,000         | 5,350,969,208               | 39,557,283,203                           | 0           | 222,818,032,411   |

| <i>1. Total revenue from sale of goods and provision of services</i> | Quarter III/2025     | Quarter III/2024   |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Revenue</b>                                                    |                      |                    |
| - Revenue from sale of goods                                         | 13,622,700           | 0                  |
| - Revenue from provision of services                                 | 5,601,966,772        | 681,818,181        |
| <b>Total</b>                                                         | <b>5,615,589,472</b> | <b>681,818,181</b> |
| <b>b) Revenue from related parties</b>                               |                      |                    |
| - Viet My Education and Culture Corporation                          | 381,818,182          | 572,727,273        |
| - Hoang Viet Investment Development Education Corporation            | 90,909,090           | 109,090,908        |
| <b>Total</b>                                                         | <b>472,727,272</b>   | <b>681,818,181</b> |

| <i>2. Revenue deductions</i> | Quarter III/2025 | Quarter III/2024 |
|------------------------------|------------------|------------------|
| <i>Of which:</i>             |                  |                  |
| - Trade discounts            | 0                | 0                |
| - Devaluation of sale        | 0                | 0                |
| - Returned goods             | 0                | 0                |

| <i>3. Cost of goods sold</i> | Quarter III/2025     | Quarter III/2024   |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Cost of goods sold         | 10,400,081           | 0                  |
| - Cost of services provided  | 2,215,173,094        | 269,229,813        |
| <b>Total</b>                 | <b>2,225,573,175</b> | <b>269,229,813</b> |

| <i>4. Revenue from financial activities</i> | Quarter III/2025   | Quarter III/2024     |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Interest on deposits and loans            | 652,753,365        | 958,710,596          |
| - Distributed dividends and profits         |                    | 4,262,580,000        |
| <b>Total</b>                                | <b>652,753,365</b> | <b>5,221,290,596</b> |

| <i>5. Financial expenses</i>                        | Quarter III/2025 | Quarter III/2024 |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Loan interest                                     |                  |                  |
| - Provision for devaluation of trading securities   |                  |                  |
| - Provision for investment losses in other entities |                  |                  |
| - Other financial expenses                          |                  | 0                |
| <b>Total</b>                                        | <b>0</b>         | <b>0</b>         |

| <b>6. Selling expenses and General and administrative expenses</b>       | <b>Quarter III/2025</b> | <b>Quarter III/2024</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>a) General and administrative expenses incurred during the period</b> |                         |                         |
| - Administrative staff expenses                                          | 876,404,023             | 852,791,000             |
| - Other administrative expenses                                          | 708,135,253             | 723,949,929             |
|                                                                          | 168,268,770             | 128,841,071             |
| <b>b) Selling expenses incurred during the period</b>                    |                         |                         |
| - Staff expenses                                                         | 0                       | 0                       |
| - Other selling expenses                                                 |                         | 0                       |
|                                                                          |                         | 0                       |

| <b>7. Other income</b>                    | <b>Quarter III/2025</b> | <b>Quarter III/2024</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Liquidation and sale of fixed assets    |                         |                         |
| - Other items ( Electricity bill payment) | 103,555,280             | 265,976,762             |
| <b>Total</b>                              | <b>103,555,280</b>      | <b>265,976,762</b>      |

| <b>8. Other expenses</b>                               | <b>Quarter III/2025</b> | <b>Quarter III/2024</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Penalties                                            | 0                       | 0                       |
| - Expenses & Residual value of liquidated fixed assets | 0                       | 0                       |
| - Other expenses (Electricity bill payment)            | 103,555,280             | 265,976,762             |
| <b>Total</b>                                           | <b>103,555,280</b>      | <b>265,976,762</b>      |

| <b>9. Current corporate income tax expenses</b>                                                             | <b>Quarter III/2025</b> | <b>Quarter III/2024</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Corporate income tax expenses calculated on current period's taxable income                               | 352,993,092             | 121,701,593             |
| - Adjustment of previous years' corporate income tax expenses to current year's current income tax expenses |                         |                         |
| - Total current corporate income tax expenses                                                               | <b>352,993,092</b>      | <b>121,701,593</b>      |

| <b>10. Production and business costs by factor</b> | <b>Quarter III/2025</b> | <b>Quarter III/2024</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Labor costs                                      | 1,802,469,799           | 723,949,929             |
| - Fixed asset depreciation costs                   | 228,161,498             | 230,977,173             |
| - Outsourcing service costs                        | 141,481,995             | 100,995,720             |
| - Other expenses in cash                           | 915,234,851             | 61,869,017              |
| - Premises tax and land use tax costs              | 4,228,974               | 4,228,974               |
| <b>Total</b>                                       | <b>3,091,577,117</b>    | <b>1,122,020,813</b>    |

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from July 1, 2025 to September 30, 2025

Unit: VND

## APPENDIX 6

## I. SEGMENT REPORT BY BUSINESS AREA

| No. | Item                                     | General Education | Manufacturing of spare parts for motorbikes and bicycles | Lease of warehouses and premises | Financial investment | Total           |
|-----|------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------|
| 1.  | Net revenue                              | 5,142,862,200     | -                                                        | 472,727,272                      | -                    | 5,615,589,472   |
| -   | Net revenue from external sales          | 5,142,862,200     | 0                                                        | 472,727,272                      | -                    | 5,615,589,472   |
| -   | Net revenue from sales to other segments | -                 | -                                                        | -                                | -                    | -               |
| 2.  | Financial income                         | -                 | 0                                                        | -                                | -                    | -               |
| 3.  | Expenses                                 | 2,448,841,872     | 0                                                        | 507,556,185                      | 652,753,365          | 652,753,365     |
| -   | Cost of goods                            | 1,820,999,915     | -                                                        | 176,411,762                      | 498,572,233          | 3,454,970,290   |
| -   | Allocation costs                         | 413,397,037       | 0                                                        | 317,427,845                      | -                    | 1,997,411,677   |
| -   | Depreciation costs                       | 214,444,920       | -                                                        | 13,716,578                       | 498,572,233          | 1,229,397,115   |
| -   | Financial expenses                       | 0                 | -                                                        | -                                | -                    | 228,161,498     |
| 4.  | Operating profit                         | 2,694,020,328     | 0                                                        | -34,828,913                      | 154,181,132          | 2,813,372,547   |
| 5.  | Segment assets                           | 34,004,295,602    | 0                                                        | 1,437,791,726                    | 203,427,231,993      | 238,869,319,321 |
| 6.  | Unallocated assets                       | -                 | -                                                        | -                                | -                    | -               |
|     | Total assets                             | -                 | -                                                        | -                                | -                    | -               |
| 7.  | Segment liabilities                      | 14,328,692,392    | -                                                        | 610,587,142                      | 1,112,007,376        | 238,869,319,321 |
| 8.  | Unallocated liabilities                  | -                 | -                                                        | -                                | -                    | -               |
|     | Total liabilities                        | -                 | -                                                        | -                                | -                    | -               |
|     |                                          | -                 | -                                                        | -                                | -                    | 16,051,286,910  |

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from July 1, 2025 to September 30, 2025

Unit: VND

**APPENDIX 5****2 Financial assets and financial liabilities:**

The table below presents the carrying amount and fair value of the financial instruments presented in the Company's Financial Statements.

|                                       | Carrying value        |                     |                       |                     | Fair value            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | 30/09/2025            |                     | 01/01/2025            |                     | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|                                       | Value                 | Provision           | Value                 | Provision           |                       |                       |
| <b>Financial assets</b>               |                       |                     |                       |                     |                       |                       |
| - Cash and cash equivalents           | 1,595,697,266         |                     | 5,434,911,629         |                     | 1,595,697,266         | 5,434,911,629         |
| - Available-for-sale financial assets | 26,854,122,652        |                     | 19,749,822,652        |                     | 26,854,122,652        | 19,749,822,652        |
| - Trade receivables                   | 11,900,535,989        | (21,000,000)        | 1,021,000,000         | (21,000,000)        | 11,879,535,989        | 1,000,000,000         |
| - Other receivables                   | 4,651,135,217         | (5,000,000)         | 4,832,734,246         | (5,000,000)         | 4,646,135,217         | 4,827,734,246         |
| - Other financial assets              | 93,300,000            | -                   | -                     | -                   | 93,300,000            | -                     |
| <b>TOTAL</b>                          | <b>45,094,791,124</b> | <b>(26,000,000)</b> | <b>31,038,468,527</b> | <b>(26,000,000)</b> | <b>45,068,791,124</b> | <b>31,012,468,527</b> |
| <b>Financial liabilities</b>          |                       |                     |                       |                     |                       |                       |
| - Borrowings and loans                | -                     |                     | -                     | -                   | -                     | -                     |
| - Trade payables                      | 479,027,990           | -                   | -                     | -                   | 479,027,990           | -                     |
| - Other financial liabilities         | 65,000,000            | -                   | 150,000,000           | -                   | 65,000,000            | 150,000,000           |
| <b>TOTAL</b>                          | <b>544,027,990</b>    | <b>-</b>            | <b>150,000,000</b>    | <b>-</b>            | <b>544,027,990</b>    | <b>150,000,000</b>    |

The fair value of financial assets and financial liabilities reflects the value at which financial instruments can be exchanged in a current transaction between participants, excluding forced sales or liquidations.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate fair value:

The fair value of cash, trade receivables, trade payables, and other short-term liabilities is equivalent to their carrying amounts due to the short-term nature of these instruments.

The fair value of listed securities and financial debt instruments is determined based on market value.

The fair value of securities and financial investments for which fair value cannot be reliably determined, due to the absence of a highly liquid market, is presented at their carrying amounts.

If fair value is not estimated using the discounted cash flow method, it is presented as follows:

Except for the items mentioned above, the fair value of financial assets and financial liabilities has not been formally evaluated or determined as of January 1, 2025, and September 30, 2025. However, the Company's Board of General Directors assesses that the fair value of these financial assets and liabilities does not significantly differ from their carrying amounts as of the financial year-end date.

| Related parties:                                           | Equity ratio | Relationship         |
|------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|
| 1. Hoang Viet Investment Development Education Corporation | 30.00%       | Associates           |
| 2. Toan Luc Paper Joint Stock Company                      | 35.77%       | Associates           |
| 3. Khanh Hoi Printing Joint Stock Company                  | 4.70%        | Long-term investment |
| 4. Viet My Education and Culture Corporation               | 15.79%       | Long-term investment |
| 5. Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company     | 4.95%        | Long-term investment |
| 8. Minh Rong Tea Joint-Stock Company                       | 1.77%        | Long-term investment |
| 9. Di Linh Tea - Coffee Joint-Stock Company                | 0.91%        | Long-term investment |

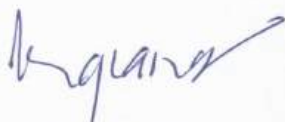
| Transaction content: | From July 1, 2025 to September 30, 2025 |
|----------------------|-----------------------------------------|
|----------------------|-----------------------------------------|

|                                                                                                  |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Hoang Viet Investment Development Education Corporation</b>                                   |                |
| - Loan repayments collected this period                                                          | 15,000,000,000 |
| - Outstanding loan receivables                                                                   | 4,000,000,000  |
| - Interest on business cooperation loans incurred                                                | 178,739,726    |
| - Outstanding loan interest receivable                                                           | 823,698,630    |
| - Tuition fees and students' health insurance collected on behalf of others                      | 67,781,600     |
| - Tuition fees and students' health insurance collected on behalf of others but still receivable | 67,781,600     |
| - Ground use operation fees incurred (Excluding VAT)                                             | 90,909,091     |
| - Remaining land use fees to be collected                                                        | 300,000,000    |
| <b>Viet My Education and Culture Corporation</b>                                                 |                |
| - Loan repayments collected this period                                                          | 500,000,000    |
| - Outstanding loan receivables                                                                   | 14,500,000,000 |
| - Interest on business cooperation loans incurred                                                | 264,561,644    |
| - Outstanding loan interest receivable                                                           | 1,603,556,164  |
| - Ground use operation fees incurred (Excluding VAT)                                             | 381,818,182    |
| - Ground use operation fees collected this period                                                | 1,050,000,000  |
| - Tuition fees, meal fees, books, and uniforms receivable from students arising                  | 788,566,870    |
| - Tuition fees, meal fees, books, and uniforms still receivable from students                    | 788,566,870    |
| - Electricity advance payments incurred (Excluding VAT)                                          | 103,555,280    |
| - Electricity expenses paid on behalf of others but still receivable                             | 87,791,726     |
| - Purchase of books and uniforms for students (excluding VAT)                                    | 29,006,000     |
| - Trade payables for goods purchased                                                             | 29,349,370     |
| - Payables for investment, repair, renovation, and equipment procurement for the school          | 3,359,856,061  |
| <b>Tay Do Cultural Service &amp; Books Joint Stock Company</b>                                   |                |
| - Dividends receivable                                                                           | 111,389,500    |

**Viet My Anh High School**

|                                                                                         |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| - Tuition fees, meal fees, books, and uniforms receivable from students arising         | 10,801,179,192 |
| - Tuition fees, meal fees, books, and uniforms still receivable from students           | 10,801,179,192 |
| - Purchase of books for students (excluding VAT)                                        | 72,336,700     |
| - Trade payables for goods purchased                                                    | 72,336,700     |
| - Payables for investment, repair, renovation, and equipment procurement for the school | 2,847,073,660  |

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Prepared on October 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors



Phạm Thi Nhu Ngoc